

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2023/DS-PT  
Ngày 12/01/2023  
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất  
và tài sản gắn liền với đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Cao Đức Chiến

*Các Thẩm phán:* Ông Lộc Sơn Thái

Ông Phùng Đức Chính

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Hải Đăng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:**  
Bà Lăng Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2022/TLPT-DS ngày 03 tháng 11 năm 2022 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 90/2022/QĐ-PT ngày 12 tháng 12 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 120/2022/QĐ-PT ngày 26 tháng 12 năm 2022; Thông báo mở lại phiên tòa số: 22/2022/TB-TA ngày 29 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Hà Văn Q; nơi cư trú: Bản C, xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Hà Văn Q:*  
Bà Bạch Ánh T- Luật sư là trợ giúp viên pháp lý của trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

**- Các bị đơn:**

1. Trần Văn K1, sinh năm 1968, vắng mặt.
2. Nông Thị L, sinh năm 1976, có mặt
3. Đặng Thị N, sinh năm 2000, vắng mặt.
4. Trần Thị T1, sinh năm 2000, vắng mặt.
5. Trần Văn Q, sinh năm 1994, vắng mặt.
6. Trần Văn T1, sinh năm 1996, vắng mặt.

7. Trần Văn D1, sinh năm 1990, có mặt.
8. Vi Thị T, sinh năm 1996, vắng mặt.
9. Mã Thị P, sinh năm 1947, vắng mặt.
10. Trần Văn P1, sinh năm 1975, vắng mặt.
11. Bé Thị V, sinh năm 1976, vắng mặt.
12. Trần Văn N, sinh năm 1998, có mặt.
13. Trần Thị H, sinh năm 2000, vắng mặt.
14. Hà Văn H, sinh năm 1976, có mặt.
15. Hà Đức D, sinh năm 1995, vắng mặt.
16. Nguyễn Thị Đ, sinh năm 2000, vắng mặt.
17. Hà Đức G, sinh năm 2003, vắng mặt.
18. Chu Thị B, sinh năm 1982, có mặt.
19. Trần Văn T2, sinh năm 2002, vắng mặt.
20. Trần Văn H1, sinh năm 2004, vắng mặt.
21. Trần Văn H2, sinh năm 1988, vắng mặt.
22. Bé Thị D, sinh năm 1989, có mặt.
23. Nguyễn Văn L, sinh năm 1980, có mặt.
24. Trần Thị L1, sinh năm 1985, vắng mặt.
25. Nguyễn Văn H, sinh năm 2003, vắng mặt.
26. Trần Văn H3, sinh năm 1978, vắng mặt.
27. Bé Thị U, sinh năm 1979, có mặt.
28. Trần Văn H4, sinh năm 1997, vắng mặt.
29. Trần Thị T2, sinh năm 2002, vắng mặt.
30. Trần Văn Q2, sinh năm 1971, vắng mặt.
31. Bé Thị L, sinh năm 1969, vắng mặt.
32. Trần Văn T3, sinh năm 1954, vắng mặt.
33. Đinh Thị C1, sinh năm 1952, vắng mặt.
34. Trần Văn T4, sinh năm 1984, có mặt.
35. Hoàng Thị H1, sinh năm 1985, vắng mặt.
36. Trần Thị Đ1, sinh năm 1996, vắng mặt.
37. Trần Văn P2, sinh năm 1983, vắng mặt.
38. Trần Huyền C, sinh năm 2002, vắng mặt.
39. Trần Thị N1, sinh năm 1984, có mặt.
40. Trần Văn S1, sinh năm 1992, vắng mặt.
41. Hà Thị N, sinh năm 1992, có mặt.
42. Trần Văn H5, sinh năm 1982, có mặt.
43. Hoàng Thị N, sinh năm 1983, vắng mặt.
44. Trần Minh H, sinh năm 2004, vắng mặt.
45. Trần Văn T5, sinh năm 1965, vắng mặt.
46. Vi Thị Ngay, sinh năm 1967, có mặt.
47. Trần Văn M, sinh năm 1993, vắng mặt.
48. Trần Văn C1, sinh năm 1984, vắng mặt.
49. Nông Thị B, sinh năm 1990, có mặt.
50. Trần Văn C2, sinh năm 1974, vắng mặt.

51. Hoàng Thị T, sinh năm 1970, có mặt
52. Trần Đức Đ1, sinh năm 2000, vắng mặt.
53. Trần Đức Đ2, sinh năm 2003, vắng mặt.
54. Tô Thị T, sinh năm 1945, vắng mặt.
55. Trần Văn S2, sinh năm 1985, có mặt.
56. Hà Thị C, sinh năm 1986, vắng mặt.
57. Hà Thị T1, sinh năm 1958, vắng mặt.
58. Trần Văn T6, sinh năm 1989, có mặt
59. Trần Văn T7, sinh năm 1990, vắng mặt.
60. Trần Thị Đ2, sinh năm 1994, vắng mặt.
61. Hoàng Thị P, sinh năm 1960, vắng mặt.
62. Trần Văn V, sinh năm 1988, vắng mặt.
63. Trần Văn C3, sinh năm 1953, vắng mặt.
64. Nông Thị P, sinh năm 1955, vắng mặt.
65. Đinh Thị C2, sinh năm 1988, vắng mặt.
66. Trần Văn Q3, sinh năm 1983, vắng mặt.
67. Tăng Thị V, sinh năm 1984, có mặt.
68. Trần Văn B, sinh năm 1990, vắng mặt.
69. Vi Thị B1, sinh năm 1994, có mặt.
70. Bé Thị M, sinh năm 1958, vắng mặt.
71. Nguyễn Văn T, sinh năm 1982, vắng mặt.
72. Hoàng Thị H2, sinh năm 1982, có mặt.
73. Nguyễn Văn D, sinh năm 2001, vắng mặt.
74. Trần Văn A, sinh năm 1978, có mặt.
75. Hoàng Thị H3, sinh năm 1981, vắng mặt.
76. Trần Quốc C, sinh năm 2001, vắng mặt.
77. Trần Văn K2, sinh năm 1978, vắng mặt.
78. Hoàng Thị K, sinh năm 1961, vắng mặt.
79. Trần Văn D2, sinh năm 1996, có mặt.
80. Trần Văn T8, sinh năm 2003, vắng mặt.
81. Trần Văn H6, sinh năm 1985, vắng mặt.
82. Lý Thị C, sinh năm 1997, có mặt.
83. Trần Văn P3, sinh năm 1956, vắng mặt.
84. Đinh Thị S, sinh năm 1960, có mặt.
85. Trần Thị V, sinh năm 1990, vắng mặt.
86. Trần Thị L2, sinh năm 1993, vắng mặt.
87. Trần Thị N2, sinh năm 1995, vắng mặt.
88. Trần Văn V2, sinh năm 1987, vắng mặt.
89. Bé Thị H, sinh năm 1953, vắng mặt.
90. Vi Thị B2, sinh năm 1989, có mặt.
91. Hoàng Thị H4, sinh năm 1961, có mặt.
92. Hà Đức L, sinh năm 1994, vắng mặt.
93. Bé Thị T, sinh năm 1997, vắng mặt.
94. Hà Văn T1, sinh năm 1981, có mặt.
95. Hà Thị T2, sinh năm 1985, vắng mặt.

96. Hà Văn Đ, sinh năm 2001, vắng mặt.
97. Trần Văn T9, sinh năm 1981, vắng mặt.
98. Lê Thị T, sinh năm 1979, có mặt.
99. Trần Văn P4, sinh năm 2001, vắng mặt.
- 100....Trần Thị L3, sinh năm 2003, vắng mặt.
- 101....Trần Văn Đ, sinh năm 1979, vắng mặt.
- 102....Trần Thị B, sinh năm 1978, có mặt.
- 103....Trần Quốc Q, sinh năm 2003, vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn:*

1. Ông Trần Văn H5, sinh năm 1982; có mặt

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Văn H5:* Bà Lương Thị Hương L - Trợ giúp viên pháp lý của trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

2. Ông Trần Văn A, sinh năm 1978; có mặt.

3. Bà Hà Thị N, sinh năm 1958; có mặt.

4. Bà Đinh Thị S, sinh năm 1960; có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đinh Thị S:* Bà Chu Bích T - Trợ giúp viên pháp lý của trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

5. Ông Trần Văn T10, sinh năm 1984; có mặt.

Cùng địa chỉ: Xóm P, thôn T, xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn (Hợp đồng ủy quyền ngày 28/3/2022).

*- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Ủy ban nhân dân huyện L- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Xuân M– Phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện L (Quyết định số 1648/QĐ-UBND ngày 21/4/2022 về việc ủy quyền tham gia tố tụng vụ án dân sự); vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã S, huyện L- người đại diện hợp pháp: Ông Chu Mạnh D – Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã S; vắng mặt.

3. Bà Nông Thị H, sinh năm 1981; có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nông Thị H:* Bà Triệu Thị Kim L- Luật sư là trợ giúp viên pháp lý của trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

4. Ông Hà Văn T2, sinh năm 1986; có mặt.

5. Ông Hà Văn B, sinh năm 1957; có mặt.

Bà Nông Thị H, ông Hà Văn T2, ông Hà Văn B cùng địa chỉ: Thôn Bản C, xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

Người kháng cáo: Ông Trần Văn H5, ông Trần Văn A, bà Hà Thị N, bà Đinh Thị S là những người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn trong vụ án.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo Bản án sơ thẩm và tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn ông Hà Văn Q cho rằng nguồn gốc tranh chấp là đất đồi của ông Hà Văn B (bố của ông) canh tác, sử dụng từ năm 1986 trồng lúa nương, ngô, khoai, sắn và làm nhà, xây lò sấy thuốc bằng trình tường để tiện việc canh tác và chăn nuôi. Trên diện tích đất này bố ông có trồng một số cây trầu, cây hồi, cây bưởi, cây thông, ngoài ra trên đất có 02 ngôi mộ cụ tổ là Hà Hoan L và Phan Thị L đã được chôn cất cách đây khoảng 200 năm. Xung quanh khu đồi đều là ruộng của gia đình, gia đình ông còn đào rãnh để ngăn không cho gia súc vào phá cây trồng. Đến năm 2000 ông Hà Văn B chia đất cho ông và em trai ông là Hà Văn T2 quản lý, sử dụng. Năm 2006 ông có trồng thêm một số cây thông dải rác trên đất. Ngày 11/7/2019 ông làm đơn đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCN QSDĐ) đến ngày 06/12/2019 Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện L đã cấp cho ông GCN QSDĐ đối với thửa 334, tờ bản đồ số 02, bản đồ địa chính xã S. Tuy nhiên trong quá trình làm thủ tục cấp GCN QSDĐ có sai sót (chưa đảm bảo theo đúng quy định), nên UBND huyện L đã ra quyết định thu hồi GCN QSDĐ thửa 334 đã cấp cho gia đình ông. Trước đây, bố của ông là ông Hà Văn B chưa được cấp có thẩm quyền cấp GCN QSDĐ hoặc cấp bất kỳ Hồ sơ giao đất giao rừng nào trước đó. Bố ông chỉ được ông cha viết giấy cho bằng chữ Nho thể hiện việc cho đất tranh chấp này.

Quá trình quản lý và sử dụng đất của gia đình ông từ năm 1986 đến nay không xảy ra tranh chấp với ai. Đến tháng 7/2020 khi gia đình ông đang triển khai xới đất trồng cây mắc ca thì dân cư xóm P, thôn T, xã S, huyện L đến tranh chấp, cản trở gia đình ông trồng cây. Các hộ dân này cho rằng đó là đất Nhà nước giao cho xóm P để làm bãi chăn thả, nhưng không có giấy tờ gì chứng minh. Trước ông xác định bị đơn là cộng đồng dân cư xóm P, nhưng nay ông xác định khởi kiện các bị đơn là những công dân từ đủ 18 tuổi trở lên tại xóm P, thuộc thôn T đang tranh chấp đất với gia đình ông.

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Hà Văn Q yêu cầu được quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp là 131.401m<sup>2</sup> tại thôn Bản C, xã S, huyện L thuộc một phần thửa 307 và một phần thửa đất số 308, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 02 xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn lập năm 2011 và được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (cây mắc ca, thông, bưởi, trầu, sau sau). Rút yêu cầu khởi kiện đối với phần mộ và đường lên mộ, cụ thể: diện tích 565 m<sup>2</sup> thuộc thửa 307 và diện tích 38 m<sup>2</sup> thuộc thửa 308 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 02 xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn và không có yêu cầu giám định tuổi cây thông trên đất. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, chi phí giám định đề nghị giải quyết theo quy định. Ông không nhất trí giám định tuổi cây trồng vì gây tốn kém và cũng không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Bạch Ánh T trình bày: Cùng ý kiến quan điểm mà nguyên đơn đưa ra, đất tranh chấp theo quy hoạch, kế hoạch là đất rừng sản xuất, Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Lạng Sơn;

UBND huyện L, UBND xã S cũng đều khẳng định từ trước đến nay không có văn bản nào quy định đất tranh chấp là bãi chăn thả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn bà Nông Thị H trình bày cùng quan điểm với nguyên đơn, đất tranh chấp này là của chung hai vợ chồng ông Hà Văn Q và bà Nông Thị H, được ông Hà Văn B giao cho quản lý, sử dụng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nông Thị H là bà Triệu Thị Kim L trình bày cùng quan điểm với bà Nông Thị H cũng như nguyên đơn ông Hà Văn Q.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn ông Hà Văn T2 trình bày: Việc các bị đơn xóm Pò Nhàng cho rằng đất tranh chấp giữa gia đình ông Quang và xóm P là vị trí xảy ra tranh chấp với ông là không đúng, đất tranh chấp với ông là khu đất khác liền kề đất tranh chấp, đều là của bố chia cho. Ông và dân xóm P xác định xem là đất của ai, không phải xác định là bãi chăn thả. Ông không liên quan gì đến đất tranh chấp và tài sản trên đất tranh chấp nên ông không có yêu cầu và đề nghị gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn ông Hà Văn B khai: Đất tranh chấp là của ông cha để lại cho ông quản lý, sử dụng, có văn bản bằng chữ Nho, ông đã quản lý, sử dụng liên tục, không ai tranh chấp gì, năm 1986 ông trồng hồi, thông xây nhà trình tường để canh tác và chăn nuôi, trên đất còn có mộ của tổ tiên, xung quanh là ruộng của gia đình. Năm 2000 ông chia cho ông Hà Văn T2 và Hà Văn Q mỗi người một nửa để canh tác, quản lý, sử dụng không có giấy tờ gì. Năm 2006 ông Hà Văn Q trồng thông trên đất tranh chấp. Hiện nay ông đã bàn giao cho ông Hà Văn Q nên ông không liên quan gì nữa, đề nghị giao đất và tài sản trên đất tranh chấp cho ông Hà Văn Q quản lý, sử dụng và sở hữu theo quy định. Đất này chưa bao giờ là bãi chăn thả của cộng đồng xóm Pò Nhàng.

Các bị đơn và đại diện theo ủy quyền của các bị đơn trình bày: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hà Văn Q, với lý do: Năm 1998 trên bản đồ địa chính xã S đất tranh chấp hiện nay quy chủ là Bãi chăn thả, đã được lãnh đạo xã là Chủ tịch xã cũng như phó chủ tịch xã tại thời điểm năm 1998 và cán bộ địa chính xã, trưởng thôn P, xã S nói bằng miệng với cả cộng đồng thôn P cũ (nay là xóm P, thuộc một phần thôn T, xã S) đây là bãi chăn thả chung của thôn P. Không thể hiện bằng văn bản, giấy tờ gì. Cũng trong năm 1998, hai trưởng thôn B (nay là thôn B, xã S) và trưởng thôn P (nay là thôn T, xã S) đã thỏa thuận bằng miệng với nhau đây là bãi chăn thả và là đất của dân P, không liên quan gì đến thôn B.

Năm 2014 ông Hà Văn T2 là em trai ông Hà Văn Q trồng thông trên đất, cả thôn đã nhổ thông đi, tuy nhiên vẫn còn sót lại và có trên đất như bây giờ. Ông Hà Văn T2 đã báo UBND xã giải quyết. Năm 2016, UBND xã S vào xác minh thực địa, không có văn bản gì. Năm 2017, UBND xã S lại vào xác minh thực địa đất tranh chấp, đã hòa giải thành và lập biên bản hòa giải thành giữa ông Hà Văn T2 và cộng đồng thôn là đất này là bãi chăn thả, ông Hà Văn T2

nhất trí là bãi chặn thả nên biên bản hòa giải xóm P không lưu lại mà UBND xã S lưu. Đến năm 2019, ông Hà Văn Q được cấp GCN QSDĐ và thực hiện thuê máy vào xúc đất và trồng cây mắc ca, thì xảy ra tranh chấp và UBND xã S đã đình chỉ việc làm của ông Hà Văn Q. Các bị đơn lại báo UBND huyện L và UBND huyện đã thu hồi GCN QSDĐ của ông Hà Văn Q. Tuy nhiên ông Hà Văn Q vẫn cố tình trồng cây mắc ca trên đất sau khi bị thu hồi sổ đỏ. Quá trình giải quyết vụ án do không hiểu biết nên các bị đơn đã không xuất trình sổ thụ lý tiếp công dân của UBND xã S về việc hòa giải thành giữa ông Hà Văn T2 và cộng đồng dân cư xóm P, nay kết quả được chụp lại vẫn lưu trên điện thoại. Về tài sản trên đất thì các bị đơn cũng nhất trí ai được quản lý, sử dụng đất tranh chấp thì được sở hữu tài sản gắn liền với đất: Thông, mắc ca, trầu, bưởi..., cả thông do các bị đơn mới trồng..., không có yêu cầu và đề nghị gì. Về chi phí tố tụng nếu bị đơn thua thì các người đại diện theo ủy quyền sẽ chịu thay và chịu phần bằng nhau, về án phí đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm do các bị đơn là người dân tộc thiểu số, sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Các bị đơn không đề nghị giám định tuổi cây trên đất tranh chấp để chứng minh quá trình quản lý, sử dụng. Tại phiên tòa bị đơn trình bày là các cây thông trên đất là mọc tự nhiên, không do ai trồng. Bị đơn ông Trần Văn H5 cũng thừa nhận hiện nay ông đang làm trưởng thôn T, ông không được phép thỏa thuận với trưởng thôn khác việc lấy đất làm bãi chặn thả.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Văn H5: Bà Lương Thị Hương L - Trợ giúp viên pháp lý của trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn cùng quan điểm với bị đơn đưa ra.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đinh Thị S: Bà Chu Bích T - Trợ giúp viên pháp lý của trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn cùng quan điểm với bị đơn đưa ra.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND huyện L – người đại diện theo ủy quyền ông Bùi Xuân M trình bày: Thừa 307 và 308 quy hoạch là đất rừng sản xuất, được phép giao quyền quản lý, sử dụng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản trên đất được phép tồn tại. Thừa 307, 308, tờ bản đồ số 02, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã S không có trong bản đồ giao đất lâm nghiệp xã S, không có tài liệu nào thể hiện là Bãi chặn thả. UBND huyện chưa ban hành quyết định nào đối với thửa 307, 308 là bãi chặn thả. Trước khi ông Hà Văn Q được cấp GCN QSDĐ thì UBND huyện không nhận được ý kiến tranh chấp hoặc khiếu nại nào. Sau khi ông Hà Văn Q được cấp GCN QSDĐ thì UBND huyện nhận được đơn của 31 công dân cùng ký, đề ngày 18/3/2021 đề nghị UBND huyện xem xét, thu hồi GCN QSDĐ cho ông Hà Văn Q và trả lại đất làm bãi chặn thả. UBND huyện chưa thực hiện giải quyết tranh chấp tại các thửa đất này. Ông Hà Văn Q đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số CR 102826, thửa 334, tờ bản đồ số 02, bản đồ địa chính xã S, sổ vào sổ CH: 00558, ngày 12/12/2019, do UBND huyện cấp cho ông Hà Văn Q và bà Nông Thị H đã bị UBND huyện thu hồi do chưa đảm bảo đúng quy định vì có trường hợp có chữ ký trong phiếu lấy ý kiến khu dân cư nhưng không được ký, không được biết về nội dung của Bản

mô tả ranh giới; quá trình đo đạc, một số thành phần ký tên trong Bản mô tả ranh giới nhưng không được mời tham gia, không có mặt tại thực địa để xác định ranh giới, mốc giới thửa đất. Do vậy, UBND huyện đã thu hồi GCN QSDĐ đã cấp cho ông Hà Văn Q, việc quy chủ ông Hà Văn Q đối với thửa 334 không còn giá trị. Trên địa bàn xã S cũng như UBND huyện việc chôn cất, mai táng chủ yếu theo phong tục tập quán địa phương, không có quy định về diện tích.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND xã S, huyện L – người đại diện hợp pháp ông Chu Mạnh D trình bày: Thửa 307, 308, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 02, xã S, huyện L: UBND xã không quản lý, không yêu cầu quản lý, các thửa này không thuộc quy hoạch gì. Vẫn được phép giao cho cơ quan, tổ chức cá nhân quản lý, được phép cấp GCN QSDĐ, tài sản trên đất được phép tồn tại. Trước năm 2011, chưa thể hiện trên bản đồ địa chính nào của xã, đến năm 2011 được đo bao thành thửa 307, 308. Năm 1998 trên bản đồ địa chính xã S không có hồ sơ pháp lý nào quy chủ là bãi chôn thả. UBND xã không có căn cứ, tài liệu nào thể hiện việc thỏa thuận vào năm 1998 của lãnh đạo xã và cán bộ địa chính nói bằng miệng với cộng đồng xóm đây là bãi chôn thả. Năm 1998 không có tài liệu nào thể hiện 02 trưởng thôn P và Bản M thỏa thuận đây là bãi chôn thả và là đất của dân P. UBND xã không có tài liệu nào thể hiện năm 2014 ông Hà Văn T2 trồng thông trên đất và bị nhổ đi, ông Hà Văn T2 đã báo xã. Không có tài liệu nào thể hiện năm 2016 UBND xã vào xác minh thực địa việc tranh chấp đất. Không có tài liệu nào thể hiện năm 2017 hòa giải thành giữa bị đơn và ông Hà Văn T2 đất này là bãi chôn thả. Trước khi và tại thời điểm ông Hà Văn Q được cấp GCN QSDĐ thì UBND xã không nhận được ý kiến tranh chấp. Tháng 7/2020 UBND xã mới nhận được ý kiến tranh chấp, UBND xã đã hòa giải nhưng không thành nên chưa có quyết định nào. Cộng đồng dân cư yêu cầu được quản lý đất tranh chấp làm bãi chôn thả, UBND xã không có hồ sơ pháp lý, căn cứ nào quy định là bãi chôn thả.

Kết quả xem xét thẩm định xác định: Tổng diện tích đất tranh chấp là 132.006 m<sup>2</sup> trong đó diện tích 79.670m<sup>2</sup> thuộc 1 phần thửa đất số 307 và diện tích 52.336m<sup>2</sup> thuộc 1 phần thửa đất số 308, tờ bản đồ số 02, bản đồ địa chính lâm nghiệp xã S, huyện L quy chủ Ủy ban nhân dân xã S, huyện L.

Tài sản trên đất tranh chấp gồm có: 50 cây thông đường kính gốc trên 30 cm; 15 cây thông đường kính gốc trên 10 cm đến 15 cm; 22 cây sau sau có đường kính gốc trên 30 cm; cây mắc ca đường kính gốc từ 02-05 cm; 01 cây bưởi có đường kính gốc trên 10 đến 15 cm; 01 cây châu có đường kính gốc bằng 30 cm.

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và các bị đơn nhất trí việc đất tranh chấp nếu giải quyết cho ai quản lý, sử dụng thì tài sản trên đất bên được chấp nhận yêu cầu sở hữu, không đề nghị bồi thường hay di dời tài sản trên đất tranh chấp.

Với nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn đã Căn cứ vào các Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1, 4 Điều



157, Điều 158, Điều 161, Điều 162, khoản 1, 4 Điều 165, Điều 166, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 158, Điều 160, Điều 161, Điều 163, Điều 164, Điều 169, Điều 221, Điều 235, Điều 189, Điều 357, Điều 468, Điều 584, 585, 586 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 50, Điều 99, 100, 101, 166, 170, 203 Luật đất đai năm 2013 Luật Đất đai năm 2013; Điều 9, Điều 49, Điều 48, Điều 49, Điều 50 Luật đất đai 2003.

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hà Văn Q, cụ thể: Ông Hà Văn Q và bà Nông Thị H được quản lý, sử dụng tích đất là 131.401 m<sup>2</sup> đất tại đồi M thuộc thôn B, xã S, huyện L thuộc một phần thửa 307 và một phần thửa đất số 308, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 02 xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn tỷ lệ 1/10000 lập năm 2011 và được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (cây mắc ca, thông, bưởi, trầu, sau sau) trên diện tích đất nêu trên. Trong đó: Diện tích: 79.668 m<sup>2</sup> đất có rừng tự nhiên sản xuất thuộc một phần thửa đất số 307, có vị trí đỉnh thửa: A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A14, M4, M2, M3, M1, M5, M8. Diện tích: 52.336 m<sup>2</sup> đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất thuộc một phần thửa đất số 308, có vị trí đỉnh thửa: A1, M8, M7, M6, A14, A8, A9, A10, A11, A12, A13. *Được thể hiện cụ thể tại Phụ lục kèm theo Bản án.*

2. Ông Hà Văn Q và bà Nông Thị H có quyền nghĩa vụ đi đăng ký kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

3. Buộc các bị đơn phải chấm dứt hành vi tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Hà Văn Q và bà Nông Thị H với diện tích đất và tài sản trên đất nêu tại mục 1.

4. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông Hà Văn Q yêu cầu quản lý, sử dụng diện tích 605 m<sup>2</sup> đất tại đồi M thôn B, xã S, huyện L thuộc một phần thửa 307 và một phần thửa đất số 308, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 02 xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn tỷ lệ 1/10000 lập năm 2011 đối với phần mộ và đường lên mộ do nguyên đơn rút yêu cầu. Trong đó:

Diện tích: 568 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 307, có vị trí đỉnh thửa: M1, M2, M3, M4, M8, M5. (Phần diện tích khu mộ 23 m<sup>2</sup>, đường lên mộ rộng 03 m<sup>2</sup>, diện tích 545 m<sup>2</sup>). Diện tích: 37 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 308, có vị trí đỉnh thửa: M4, M6, M7, M8. *(Được thể hiện cụ thể tại Phụ lục kèm theo Bản án).*

Ngoài ra cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi xuất chậm trả tại thời điểm thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định ngày 06/9/2022 ông Trần Văn H5, Trần Văn A, bà Hà Thị N, bà Đinh Thị S là những người đại diện theo ủy quyền của các bị

đơn trong vụ án, có đơn kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết cho các bị đơn được quyền quản lý, sử dụng diện tích 131.401m<sup>2</sup> đất tranh chấp. Buộc nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng và án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì mới phục vụ cho việc kháng cáo.

Nguyên đơn ông Hà Văn Q và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn không chấp nhận kháng cáo của phía bị đơn, đề nghị giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm. Sau khi được Hội đồng xét xử phúc thẩm phân tích giải thích, nguyên đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn đã tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng.

Ý kiến phát biểu quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa; Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của nguyên đơn, bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm thực hiện đúng quy định pháp luật. Đơn kháng cáo của ông Trần Văn H5, ông Trần Văn A, bà Hà Thị N, bà Đinh Thị S trong thời hạn luật định, nên kháng cáo là hợp lệ.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Có căn cứ để chấp nhận một phần kháng cáo của các bị đơn. Tuy nhiên, tại phiên tòa nguyên đơn ông Hà Văn Q tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng, nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn. Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn có một số thiếu sót như: Trong Công văn cử người tham gia Hội đồng định giá và Thư ký tại biên bản xem xét thẩm định, định giá có sự thay đổi nhưng không ra Thông báo. Mảnh trích đo kèm theo Bản án có sự mâu thuẫn về số liệu diện tích tranh chấp, (Quyết định bản án là 37m<sup>2</sup> mảnh trích đo ghi là 38m<sup>2</sup>).

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 24/8/2022 của TAND huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn. Về án phí xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Tại phiên tòa vắng mặt một số bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, nhưng họ đã có văn bản ủy quyền và đơn xin xét xử vắng mặt và đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2; ý kiến của nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa và Kiểm sát viên đề nghị xét xử vắng mặt họ. Hội đồng xét xử sau khi thảo luận, đã áp dụng Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] Xét kháng cáo của các bị đơn ông Trần Văn H5, Trần Văn A, bà Hà Thị N, bà Đinh Thị S là những người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn trong vụ

án, có đơn kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết cho các bị đơn được quyền quản lý, sử dụng diện tích 131.401m<sup>2</sup> đất tranh chấp. Buộc nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng và án phí. Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc thu thập và đánh giá chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập và xác định đúng vị trí, địa danh đất tranh chấp; định giá tài sản đúng quy định pháp luật. Thể hiện tại các Văn bản yêu cầu cơ quan liên quan cung cấp tài liệu, hồ sơ có liên quan, Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ; Biên bản định giá theo giá Nhà nước, giá chuyển nhượng tại địa phương của các bên đương sự. Xác định số thửa tranh chấp là thửa 307, 308, tờ bản đồ số 02, bản đồ địa chính xã S quy chủ UBND xã S, huyện L như trích đo thể hiện để giải quyết tranh chấp. Về việc số hóa, chồng ghép bản đồ không thực hiện do các bên đều khẳng định chưa được cấp Hồ sơ giao đất giao rừng (sổ bì xanh) và tại quyết định số 3146/QĐ-UBND ngày 30/12/2009 của UBND huyện L về quyết định công nhận quyền sử dụng đất, cấp đổi, cấp mới GCN QSDĐ lâm nghiệp xã S, huyện L, tại mục 4 có nội dung: Các hộ gia đình có trách nhiệm nộp GCN QSDĐ Lâm nghiệp và sổ giao đất, giao rừng (Sổ bì xanh) đã được cấp và giao trước cho UBND xã S theo đúng thời gian, kế hoạch của UBND xã. Các quyết định về việc cấp GCN QSDĐ Lâm nghiệp và sổ giao đất, giao rừng (Sổ bì xanh) cho các hộ gia đình, cá nhân tại xã S của UBND huyện trước đây hết hiệu lực thi hành. Theo Công văn số 899/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 06/5/2022 của Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Lạng Sơn về việc cung cấp thông tin, chứng cứ có nội dung: Từ năm 1998 đến nay không có quy định, văn bản nào quy định việc trưởng thôn hoặc UBND xã được quyền thỏa thuận bằng miệng hoặc văn bản với nhau về việc sử dụng đất làm bãi chăn thả là căn cứ giao quyền quản lý, sử dụng đất làm bãi chăn thả. Việc quy chủ tên sử dụng, quản lý đất, mục đích sử dụng đất được xác định theo hiện trạng tại thời điểm đo đạc từng thửa đất và được hiện trên Sổ lâm bạ hoặc Sổ mục kê đất đai. Việc quy chủ trên bản đồ là một trong những căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xem xét người có quyền quản lý, sử dụng đất, không phải là một trong những căn cứ để giao đất. (Bút lục số 196).

[3] Theo công văn số 563/UBND-TNMT ngày 08/3/2022; công văn số 1301/UBND-TNMT ngày 04/5/2022 và Công văn số 291/TNMT ngày 02/8/2022 của UBND huyện L về việc cung cấp thông tin tài liệu, chứng cứ cũng như Bản tự khai của người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện L thể hiện nội dung: Theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất thì thửa 307 và 308 cùng tờ bản đồ số 02, bản đồ địa chính đất Lâm nghiệp xã S, huyện L được quy hoạch là đất rừng sản xuất (RSN), được phép giao quyền quản lý, sử dụng và cấp GCN QSDĐ cho người sử dụng đất theo quy định, tài sản trên đất được phép tồn tại. Trong trường hợp quy hoạch là bãi chăn thả thì do UBND xã quản lý. Không có tài liệu chứng cứ nào xác định năm 1998 các thửa 307, 308 thể hiện là bãi chăn thả. Từ trước đến nay UBND huyện chưa ban hành Quyết định nào đối với thửa 307, 308 là Bãi chăn thả. Trước và tại thời điểm ông Hà Văn Q được cấp GCN QSDĐ thì UBND huyện, xã không nhận được ý kiến tranh chấp, khiếu nại; sau khi được cấp thì UBND huyện mới nhận được đơn đề ngày 18/3/2021 của tập thể xóm P đề nghị UBND huyện thu hồi GCN QSDĐ cho ông

Hà Văn Q và trả lại đất để chăn thả. Theo hồ sơ địa chính thửa 307, 308 quy chủ UBND xã. Ngày 26/5/2021 UBND huyện thu hồi GCN QSDĐ của ông Hà Văn Q và bà Nông Thị H là do chưa đảm bảo đúng quy định vì có trường hợp có chữ ký trong phiếu lấy ý kiến khu dân cư nhưng không được ký, không được biết về nội dung của Bản mô tả ranh giới; quá trình đo đạc, một số thành phần ký tên trong Bản mô tả ranh giới nhưng không được mời tham gia, không có mặt tại thực địa để xác định ranh giới, mốc giới thửa đất. Việc cấp GCN QSDĐ thửa 334, mục đích là đất rừng Sản xuất (RSN) là đúng theo quy định về mục đích sử dụng và ký hiệu loại đất.

[4] Theo công văn số 12/CV-UBND ngày 28/02/2022 và công văn số 22/CV-UBND ngày 24/3/2022 về việc tham gia tố tụng, cung cấp thông tin tài liệu, chứng cứ của UBND xã S thì thửa 307, 308 quy chủ UBND xã S, UBND xã S không quản lý, không đề nghị quản lý, không thuộc quy hoạch dự án gì nên vẫn đủ điều kiện giao cho hộ gia đình, cá nhân, tổ chức để quản lý, được cấp GCN QSDĐ, tài sản trên đất được phép tồn tại. Từ trước đến nay chưa có dự án tại thửa đất nói trên là bãi chăn thả, dự án Việt Đức, hay nghĩa trang, chưa có hồ sơ giao đất giao rừng... Trước năm 2011 thì đất tranh chấp chưa thể hiện trên bản đồ địa chính nào của xã, đến năm 2011 thì được đo bao thành thửa 307, 308. Không có tài liệu nào thể hiện năm 1998 trên bản đồ địa chính xã S các thửa 307 và 308 quy chủ là bãi chăn thả cũng như việc thỏa thuận giữa chủ tịch xã, phó chủ tịch xã và cán bộ địa chính nói bằng miệng với cộng đồng xóm đây là bãi chăn thả. Không có tài liệu nào thể hiện trưởng thôn Bản M và P thỏa thuận đây là bãi chăn thả. Không có tài liệu nào thể hiện việc tranh chấp giữa ông Hà Văn T2 (em trai ông Hà Văn Q) và xóm P vào các năm 2014, 2016 và 2017 cũng như biên bản hòa giải thành giữa ông Hà Văn T2 với bị đơn đất này là bãi chăn thả. Trước và tại thời điểm ông Hà Văn Q được cấp GCN QSDĐ không ai có ý kiến tranh chấp hay khiếu nại gì. Thời điểm phát sinh tranh chấp là tháng 7/2020. Hiện tại UBND xã không có cơ sở pháp lý nào cho là hai phần thửa đất nói trên là đất dành cho chăn thả. Tại biên bản làm việc ngày 09/8/2022 bà Tô Thị Nở là trưởng thôn M trước khi sáp nhập khẳng định đất tranh chấp trước đây là của Bản M, ông Q, bà H, ông B, ông T là người thôn Bản M cũ. Từ khi bà làm trưởng thôn cho đến khi ông Q, bà H làm thủ tục kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có ai tranh chấp đất với gia đình ông Q cũng như khiếu nại việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến khi ông Q, bà H tiến hành xới đất để trồng cây Mắc ca phát triển kinh tế gia đình ...thì dân cư xóm P mới có ý kiến tranh chấp với lý do đây là bãi chăn thả của xóm P. Bà không thấy ai nói hoặc thỏa thuận với bà đây là đất chăn thả của xóm Pò Nhàng. Việc xóm P chăn thả gia súc sang đôi của gia đình ông Q, bà H là tập quán bình thường, các gia đình khác cũng như vậy. Tại thôn Bản M cũ và thôn B, xã S hiện nay đều không có đất chăn thả hoặc được Nhà nước cấp Giấy chỉ định là bãi chăn thả chung cho bất kỳ xóm, thôn nào, xóm P cũng không có quá trình quản lý, sử dụng gì đối với đất tranh chấp, gia đình ông Q làm nhà trình tường để ở, làm lò sấy (lò sấy và nhà trình tường đã sụp đổ chỉ còn 02 cột trình tường trên đất), trồng cây thông, cây trâu và có 02 ngôi mộ của ông cha ông Q trên đất,

bao quanh đất tranh chấp đều là ruộng của gia đình nhà ông Q, bà H. Đồng thời, phù hợp với các lời khai của những người làm chứng là ông Hà Văn C, người có đất rừng giáp ranh. Như vậy việc gia đình nguyên đơn quản lý và sử dụng diện tích đất tranh chấp là có thật, trên đất tranh chấp vẫn còn cây thông, cây bưởi và cây trầu, 02 cột trình là nhà của nguyên đơn ở trước kia. Việc quản lý sử dụng đất của gia đình nguyên đơn là ổn định, liên tục từ năm 1986 đến năm 2020 mới xảy ra tranh chấp với các hộ dân của xóm P, thôn T, xã S, huyện L.

[5] Các bị đơn khẳng định đất tranh chấp là của thôn P cũ trước khi sáp nhập mâu thuẫn với biên bản xác minh ngày 23/8/2022 tại Ủy ban nhân dân xã S, xác nhận đất tranh chấp là của thôn Bản M cũ trước khi sáp nhập, cũng mâu thuẫn với chính lời trình bày của các bị đơn là đất này thuộc thôn Bản M cũ thì mới có sự thỏa thuận giữa trưởng thôn Bản M cũ và thôn P cũ đây là bãi chôn thả của thôn P, không liên quan gì đến thôn Bản M. Tại phiên tòa ông Trần Văn H5 là bị đơn đồng thời là đại diện theo ủy quyền của các bị đơn cũng khẳng định hiện nay ông là trưởng thôn T, xã S, ông không được phép thỏa thuận với trưởng thôn khác lấy đất của thôn T cũng như thôn khác về làm bãi chôn thả, hoặc việc thỏa thuận giữa trưởng thôn với nhau là không có căn cứ pháp lý. Các bị đơn không xuất trình được giấy tờ thể hiện việc quản lý sử dụng đất, được cơ quan có thẩm quyền giao đất, không có quá trình quản lý, sử dụng đất tranh chấp, không xuất trình được tài liệu nào chứng minh đất tranh chấp là bãi chôn thả vào năm 1998. Đối với tài sản trên đất là các loại cây như Thông, trầu, mít, ca, bưởi... (theo biên bản thẩm định cũng như các cây thông mà bị đơn trồng trên đất tranh chấp theo biên bản kiểm tra thực địa ngày 31/5/2022 của UBND xã S) các bên đương sự đều nhất trí cho rằng; Tòa án chấp nhận yêu cầu của bên nào thì bên đó được sở hữu tài sản trên đất. Bởi vậy, kháng cáo của các bị đơn yêu cầu được quản lý sử dụng đất làm bãi chôn thả là không có căn cứ, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Từ những phân tích, nhận định nêu trên có căn cứ khẳng định diện tích 131.401 m<sup>2</sup> đất tại đồi M thuộc thôn B, xã S, huyện L thuộc một phần thửa 307 và một phần thửa đất số 308, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 02 xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn là do gia đình nguyên đơn quản lý sử dụng và đã tạo lập tài sản trên đất từ năm 2006. Các bị đơn kháng cáo yêu cầu được quản lý sử dụng diện tích đất tranh chấp nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Do đó việc các bị đơn kháng cáo là không có căn cứ. Từ những phân tích trên, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của các bị đơn. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng của vụ án. Hội đồng xét xử thấy rằng, việc tự nguyện chịu chi phí tố tụng của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội nên cần ghi nhận và sửa Bản án sơ thẩm đối với phần chi phí tố tụng. Đồng thời, sửa về số liệu diện tích đất tranh chấp cho chính xác với mảnh trích đo tại thực địa.

[7] Đối với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận, vì có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[8] Đối với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn, không được Hội đồng xét xử chấp nhận, vì không có căn cứ và không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[9] Đối với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, được Hội đồng xét xử chấp nhận, vì phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[10] Về án phí phúc thẩm: Các bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm, tuy nhiên các bị đơn là những người dân tộc thiểu số sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí. Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Các bị đơn được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

[11] Các quyết định khác của bản dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn về chi phí tố tụng. Cụ thể:

Căn cứ vào các Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1, 2 Điều 148; Điều 157, Điều 158, Điều 161, Điều 162, khoản 1, 4 Điều 165, Điều 166, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 158, Điều 160, Điều 161, Điều 163, Điều 164, Điều 169, Điều 221, Điều 235, Điều 189, Điều 357, Điều 468, Điều 584, 585, 586 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 50, Điều 99, 100, 101, 166, 170, 203 Luật đất đai năm 2013 Luật Đất đai năm 2013; Điều 9, Điều 49, Điều 48, Điều 49, Điều 50 Luật đất đai 2003.

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hà Văn Q, cụ thể: Ông Hà Văn Q và bà Nông Thị H được quản lý, sử dụng tích đất là 131.401 m<sup>2</sup> đất tại đồi M thuộc thôn Bản C, xã S, huyện L thuộc một phần thửa 307 và một phần thửa đất số 308, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 02 xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn tỷ lệ 1/10000 lập năm 2011 và được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (cây mắc ca, thông, bưởi, trâu, sau sau) trên diện tích đất nêu trên. Trong đó:

Diện tích: 79.668 m<sup>2</sup> đất có rừng tự nhiên sản xuất thuộc một phần thửa đất số 307, có vị trí đỉnh thửa: A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A14, M4, M2, M3, M1, M5, M8.

Diện tích: 52.336 m<sup>2</sup> đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất thuộc một phần thửa đất số 308, có vị trí đỉnh thửa: A1, M8, M7, M6, A14, A8, A9, A10, A11, A12, A13.

*(Được thể hiện cụ thể tại Phụ lục kèm theo Bản án)*

2. Ông Hà Văn Q và bà Nông Thị H có quyền nghĩa vụ đi đăng ký kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

3. Buộc các bị đơn phải chấm dứt hành vi tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Hà Văn Q và bà Nông Thị H với diện tích đất và tài sản trên đất nêu tại mục 1.

4. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông Hà Văn Q yêu cầu quản lý, sử dụng diện tích 605 m<sup>2</sup> đất tại đồi M thôn B, xã S, huyện L thuộc một phần thửa 307 và một phần thửa đất số 308, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 02 xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn tỷ lệ 1/10000 lập năm 2011 đối với phần mộ và đường lên mộ do nguyên đơn rút yêu cầu. Trong đó:

Diện tích: 565 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 307, có vị trí đỉnh thửa: M1, M2, M3, M4, M8, M5. (Phần diện tích khu mộ 16 m<sup>2</sup>, đường lên mộ rộng 03 m<sup>2</sup>, diện tích 551 m<sup>2</sup>). Diện tích: 38 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 308, có vị trí đỉnh thửa: M4, M6, M7, M8.

*(Được thể hiện cụ thể tại Phụ lục kèm theo Bản án)*

5. Về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn Ông Hà Văn Q tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; đo đạc trích đo địa chính khu đất, định giá tài sản, giám định với tổng số tiền là 22.483.000 đồng. Xác nhận ông Hà Văn Q đã nộp đủ.

6. Về án phí phúc thẩm: Các bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm, tuy nhiên các bị đơn là những người dân tộc thiểu số sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí. Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Các bị đơn được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

7. Các quyết định khác của bản dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;
- Những người tham gia tố tụng;
- HCTP; P. KTNV&THA;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**Cao Đức Chiến**



